

Phụ lục 3
Hướng dẫn tự đánh giá, chấm điểm TC, TCTP chỉ số CCHC cấp huyện
(Kèm theo văn bản số 2631 /SNV-TT ngày 20/ 7 /2022 của Sở Nội vụ)

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
I	Lĩnh vực 1 – Chỉ đạo điều hành		
1.	TCTP 1.1.1 - Ban hành kế hoạch CCHC	Về thời gian, nội dung của kế hoạch CCHC như sau: - Thời gian ban hành: Chậm nhất trong tháng 1 của năm kế hoạch thì điểm đánh giá bằng 0,25; ban hành sau tháng 1 năm kế hoạch hoặc không ban hành thì điểm đánh giá bằng 0. Thời gian tính điểm theo thời gian Sở Nội vụ nhận văn bản điện tử, email hoặc thời gian cập nhật lên Website cải cách hành chính của tỉnh. - Nội dung kế hoạch: + Xác định đầy đủ các nhiệm vụ, đúng định hướng CCHC trên các lĩnh vực theo kế hoạch CCHC của UBND tỉnh; các kết quả trong kế hoạch phải được xác định rõ ràng đối với từng nhiệm vụ, chi tiết mốc thời gian hoàn thành trong năm: 0,25; + Nếu không đạt 01 trong 02 yêu cầu nêu trên thì điểm bằng 0.	Kế hoạch CCHC năm của địa phương
2.	TCTP 1.1.2 - Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	Tính tỷ lệ % số nhiệm vụ hoặc sản phẩm đã hoàn thành so với tổng số nhiệm vụ hoặc sản phẩm trong kế hoạch. Nếu tỷ lệ này đạt: - Từ 85% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Số nhiệm vụ đã hoàn thành} \times 2 \text{ điểm}}{\text{Số nhiệm vụ đề ra tại Kế hoạch}} \right]$. Ví dụ: Kế hoạch đề ra 40 nhiệm vụ; Số nhiệm vụ hoàn thành là 38 thì số điểm đạt được của địa phương là: $(38/40) \times 2 = 1,9$ điểm - Dưới 85% thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo CCHC năm; - Báo cáo giải trình cách tính điểm; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).
3.	TC 1.2 - Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ	Yêu cầu: báo cáo phải đầy đủ các nội dung và thời hạn gửi báo cáo theo hướng dẫn của Sở Nội vụ tại văn bản số 1834/SNV-TT ngày 20/5/2022 của Sở Nội vụ: - Nếu địa phương: + Thực hiện đầy đủ các báo cáo CCHC: quý 1, 6 tháng, quý III, năm: 0,25 điểm; + Tất cả báo cáo đầy đủ nội dung theo hướng dẫn của Sở Nội vụ (bao gồm nội dung phân tích đánh giá và phụ lục số liệu): được thêm 0,5 điểm + Tất cả báo cáo gửi đúng thời gian quy định: được thêm 0,25 điểm	Các báo cáo kết quả CCHC (báo cáo quý I, báo cáo 6 tháng, quý III và báo cáo năm) của địa phương.

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		* Lưu ý: Thời gian tính theo thời gian Sở Nội vụ nhận văn bản điện tử, email hoặc thời gian cập nhật lên Website cải cách hành chính của tỉnh	
4.	TCTP 1.3.1 - Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	Yêu cầu: Xác định số đơn vị mà địa phương đã được kiểm tra trên thực tế so với số địa phương trong kế hoạch kiểm tra để tính tỷ lệ %, từ đó đối chiếu với thang điểm để chấm điểm: - Đạt 100% số địa phương kiểm tra theo kế hoạch thì được 1 điểm; - Đạt từ 50% đến dưới 100% số địa phương được kiểm tra theo kế hoạch thì điểm tính theo công thức: $\frac{\text{Số đơn vị được kiểm tra thực tế} \times 1 \text{ điểm}}{\text{Số đơn vị phải kiểm tra theo kế hoạch}}$ - Đạt dưới 50% số địa phương được kiểm tra theo kế hoạch thì không đạt điểm.	- Biên bản kiểm tra; - Các thông báo kết luận kiểm tra hoặc báo cáo kết quả kiểm tra.
5.	TCTP 1.3.2 - Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Yêu cầu: Qua kiểm tra cải cách hành chính, thống kê trong kết luận, báo cáo của đoàn kiểm tra về số lượng vấn đề phát hiện cần phải xử lý: - Từ 85% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý theo thẩm quyền thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Số vấn đề đã xử lý} \times 1}{\text{Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra}}$ - Dưới 85% thì điểm đánh giá bằng 0. - Trường hợp qua kiểm tra không phát hiện vấn đề cần xử lý thì đạt 1 điểm - Trường hợp địa phương không phát hiện vấn đề qua tự kiểm tra nhưng qua kiểm tra của Đoàn kiểm tra CCHC công vụ của tỉnh hoặc kết quả theo dõi thường xuyên của các Sở chủ trì phụ trách các lĩnh vực ghi nhận vấn đề tồn tại, hạn chế thì địa phương không đạt điểm TCTP này	- Các thông báo kết luận kiểm tra; - Các văn bản thể hiện nội dung đã được xử lý đối với từng vấn đề phát hiện qua kiểm tra.
6.	TCTP 1.3.3 – Kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Yêu cầu: Qua kiểm tra cải cách hành chính, thống kê trong kết luận, báo cáo của đoàn kiểm tra đối với các vấn đề không thuộc thẩm quyền địa phương xử lý: - Nếu địa phương có kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý thì được 1 điểm; - Nếu địa phương không kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý thì không đạt điểm - Nếu địa phương không phát sinh vấn đề cần kiến nghị xử lý thì được 1 điểm	- Các thông báo kết luận kiểm tra; - Các văn bản thể hiện nội dung đã kiến nghị xử lý đối với từng vấn đề phát hiện qua kiểm tra.
7.	TCTP 1.3.4 – Thực hiện kiểm tra qua môi trường	Địa phương có tổ chức kiểm tra cải cách hành chính trên môi trường mạng, thông qua các hệ thống CNTT như: quản lý, điều hành công việc, giao nhiệm vụ; một cửa điện tử; các hệ thống quản lý chuyên ngành khác.... Đồng thời, việc kiểm	- Kết luận, kiến nghị sau kiểm tra

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
	mạng	tra phải có kết luận, kiến nghị với đối tượng được kiểm tra thì được: 1 điểm; - Đơn vị chỉ tổ chức kiểm tra trực tiếp thì không đạt điểm TCTP này.	
8.	TCTP 1.4.1 – Thường xuyên cung cấp thông tin về cải cách hành chính	Địa phương đăng tải, phát hành các bản tin, bài viết, sản phẩm truyền thông, phóng sự... liên quan đến cải cách hành chính trên: Trang thông tin điện tử của địa phương, Trang thông tin điện tử về CCHC của tỉnh, báo, đài... - Nếu địa phương đăng tải, phát hành từ 24 bản tin, bài viết, sản phẩm truyền thông liên quan đến cải cách hành chính của địa phương trong năm thì được 0,75 điểm. - Từ 12-24 bản tin, bài viết, sản phẩm truyền thông thì được 0,25 điểm - Dưới 12 bản tin, bài viết, sản phẩm trong năm thì không đạt điểm	- Danh sách, bản sao điện tử, đường dẫn, hình ảnh các bản tin, bài viết, sản phẩm truyền thông của địa phương
9.	TCTP 1.4.2 - Mức độ đa dạng trong hình thức tuyên truyền CCHC	- Nếu tuyên truyền CCHC qua các hình thức truyền thống (hội nghị, tờ xếp, đăng báo giấy, chương trình truyền hình...): 0,25 điểm - Truyền thông qua các phương tiện truyền thông trực tuyến (Trang thông tin điện tử, Báo điện tử, Zalo...) thì đạt 0,5 điểm	- Các báo cáo CCHC định kỳ; - Bản sao điện tử, đường dẫn, hình ảnh các bản tin, bài viết, sản phẩm truyền thông của địa phương - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).
10.	TC 1.5 - Trách nhiệm của người đứng đầu đối với công tác cải cách hành chính	Nếu địa phương có: - Chỉ đạo triển khai thực hiện đầy đủ các văn bản chỉ đạo về CCHC của Chủ tịch UBND tỉnh, các Sở, ban ngành: 1 điểm - Chỉ đạo đôn đốc thực hiện các nhiệm vụ CCHC tại địa phương hàng tháng: 1 điểm Lưu ý: Nội dung chỉ đạo đôn đốc tại các cuộc họp thể hiện trong thông báo kết luận họp giao ban, biên bản họp phải có các nội dung liên quan đến nhiệm vụ CCHC (giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin, công tác quản lý sử dụng công chức, viên chức...)	- Kết luận họp giao ban CCHC hàng tháng; - Kết quả theo dõi đánh giá của Sở Nội vụ; - Báo cáo các vướng mắc CCHC định kỳ họp BCĐ CCHC hoặc đột xuất; - Công văn đôn đốc các địa phương, địa phương phối hợp giải quyết hồ sơ

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
			TTHC hoặc thực hiện CCHC - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).
11.	TC 1.6 Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong CCHC	Các sáng kiến hoặc giải pháp, cách làm mới trong CCHC phải đáp ứng yêu cầu sau: + Đã đăng ký với Sở Nội vụ hoặc được UBND tỉnh cho phép thí điểm; + Lần đầu tiên được áp dụng hoặc áp dụng thử để nâng cao hiệu quả thực hiện nhiệm vụ CCHC trong phạm vi địa phương, địa bàn tỉnh; + Đã hoặc có khả năng mang lại lợi ích thiết thực, nâng cao hiệu quả triển khai nhiệm vụ CCHC của tỉnh. Địa phương có 01 sáng kiến đã triển khai được tính 1 điểm, 2 sáng kiến được 1,5 điểm, 3 sáng kiến trở lên được 2 điểm	- Các văn bản triển khai các giải pháp mới trong thực hiện các nội dung CCHC; - Các văn bản công nhận sáng kiến của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).
II	Lĩnh vực 2 – Cải cách thể chế		
12.	TC 2.1 - Tham mưu ban hành văn bản QPPL theo đúng quy trình của Luật ban hành văn bản QPPL năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2020	Thống kê tổng số văn bản QPPL đã tham mưu ban hành trong năm: - Đạt tỷ lệ từ 90-100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Số văn bản QPPL tham mưu đúng quy định} \times 2}{\text{Số văn bản QPPL đã tham mưu ban hành}}$ - Dưới 90% văn bản: 0; - Trường hợp địa phương không tham mưu ban hành văn bản quy phạm pháp luật do không có quy định địa phương phải tham mưu ban hành thì TC 2.1: 1,5	- Báo cáo kết quả ban hành văn bản QPPL; - Kết quả theo dõi của Sở Tư pháp; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).
13.	TCTP 2.2.1 – Mức độ thực hiện kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật	Tính tỷ lệ % số nhiệm vụ hoặc sản phẩm đã hoàn thành so với tổng số nhiệm vụ trong kế hoạch. Nếu tỷ lệ này đạt 100% thì đạt 0,5 điểm Nếu đạt dưới 100% thì 0 điểm.	- Báo cáo kết quả theo dõi thi hành pháp luật của địa phương
14.	TCTP 2.2.2 – Xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật	Căn cứ báo cáo kết quả theo dõi thi hành pháp luật của địa phương: - Nếu tỉ lệ vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Số vấn đề đã xử lý} \times 1,00}{\text{Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra}}$ - Nếu dưới 85% vấn đề được xử lý: 0 điểm	- Báo cáo kết quả theo dõi thi hành pháp luật của địa phương

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		- Trường hợp không phát sinh vấn đề cần xử lý thì đánh giá 1 điểm.	
15.	TCTP 2.3.1 - Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	Tính tỷ lệ % số nhiệm vụ hoặc sản phẩm đã hoàn thành so với tổng số nhiệm vụ trong kế hoạch. - Nếu tỷ lệ này đạt từ 85% trở lên thì điểm tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Số nhiệm vụ đã hoàn thành} \times 1}{\text{Số nhiệm vụ đề ra tại Kế hoạch}} \right]$ - Nếu tỉ lệ này đạt dưới 85%: 0 điểm.	- Báo cáo kết quả kiểm tra rà soát VB QPPL của địa phương
16.	TCTP 2.3.2 – Đề xuất xử lý các văn bản không còn phù hợp	Tính tỷ lệ % giữa số VBQPPL đã được xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý so với tổng số VBQPPL phải được xử lý. Nếu tỷ lệ này đạt: - Từ 85% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Số văn bản QPPL đã xử lý} \times 1.5 \text{ điểm}}{\text{Số văn bản QPPL không phù hợp}}$ - Dưới 85%: 0 điểm; - Trường hợp các văn bản đều phù hợp, không phát sinh việc xử lý hoặc đề xuất xử lý: 1 điểm	- Báo cáo kết quả kiểm tra rà soát VB QPPL của địa phương
III	Lĩnh vực 3 – Cải cách thủ tục hành chính		
17.	TCTP 3.1.1 - Ban hành kế hoạch kiểm soát TTHC	- Thời gian ban hành: Chậm nhất trong tháng 1 của năm kế hoạch thì điểm đánh giá bằng 0,25; ban hành sau tháng 1 năm kế hoạch hoặc không ban hành thì điểm đánh giá bằng 0. Thời gian tính điểm theo thời gian Văn phòng UBND tỉnh nhận văn bản điện tử, email. - Nội dung kế hoạch: + Xác định đầy đủ các nhiệm vụ, đúng định hướng kiểm soát TTHC trên các lĩnh vực theo kế hoạch của UBND tỉnh. Các kết quả trong kế hoạch phải được xác định rõ ràng đối với từng nhiệm vụ, chi tiết mốc thời gian hoàn thành trong năm: 0,25 + Nếu không đạt 01 trong 02 yêu cầu nêu trên thì điểm bằng 0.	Kế hoạch kiểm soát TTHC năm.
18.	TCTP 3.1.2 – Đề xuất phương án đơn giản hóa TTHC	- Nếu địa phương có xây dựng phương án đơn giản hóa TTHC đạt từ 10% trở lên tổng số TTHC cấp huyện : 4 điểm; - Nếu địa phương có xây dựng phương án đơn giản hóa TTHC đạt từ 5% đến dưới 10% tổng số TTHC cấp huyện: 2 điểm; - Nếu địa phương có đề xuất phương án đơn giản hoá TTHC nhưng đạt dưới 5% thì đạt 1 điểm; - Địa phương không đề xuất phương án đơn giản hoá TTHC thì không đạt điểm	- Quyết định phê duyệt Phương án đơn giản hóa TTHC; - Văn bản kiến nghị đơn giản hóa TTHC lên cấp có thẩm quyền;

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		Lưu ý: số phương án đơn giản hoá được tính là các phương án đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.	
19.	TCTP 3.1.3 – Triển khai phương án đơn giản hóa TTHC	Yêu cầu: Địa phương thống kê tính tỷ lệ số TTHC đã đề xuất DVC mức 3, 4 gửi Văn phòng UBND tỉnh tổng hợp trên tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương - Nếu địa phương đề xuất các thủ tục cung cấp dưới dạng DVC trực tuyến mức 3,4 đạt 100% tổng số TTHC thuộc thẩm quyền thì đạt 1 điểm; - Nếu tỷ lệ TTHC đề xuất đạt từ 80% đến dưới 100% thì đạt 0,5 điểm - Có rà soát, đề xuất nhưng dưới 80%: 0,25 điểm; - Không rà soát, đề xuất: 0 điểm	- Văn bản đề xuất cung cấp DVC trực tuyến; - Báo cáo giải trình cách tính điểm
20.	TCTP 3.1.4 – Niêm yết bộ TTHC	Địa phương niêm yết bộ TTHC, số điện thoại đường dây nóng theo quy định của Nghị định của Chính phủ về kiểm soát TTHC tại Bộ phận một cửa, trên Cổng thông tin điện tử của địa phương: - Nếu niêm yết 100% TTHC theo quy định: 0,5 điểm - Nếu niêm yết Tổng đài 1022 thì được 0,5 điểm - Nếu niêm yết không đúng quy định 1 trong 2 tiêu chí thì không đạt điểm tiêu chí đó	- Báo cáo KSTTHC, CCHC của địa phương; - Kết quả kiểm tra CHCC, KSTTHC của tỉnh, PAKN của người dân
21.	TCTP 3.1.5 – Xây dựng bộ hồ sơ mẫu	- Nếu 100% các DVC trực tuyến mức 3,4 trên Cổng DVC quốc gia có hồ sơ mẫu thì đạt 0,5 điểm; - Nếu 50% các TTHC khác (không cung cấp DVC trực tuyến) có hồ sơ mẫu thì đạt thêm 0,25 điểm; - Địa phương có video hướng dẫn người dân, doanh nghiệp thực hiện thủ tục hành chính thì đạt thêm 0,25 điểm	- Danh mục TTHC, DVC trực tuyến có hồ sơ mẫu và hồ sơ mẫu kèm theo - Website công khai hồ sơ mẫu đã số hóa - Video hướng dẫn (nếu có)
22.	TCTP 3.1.6 – Cung cấp dịch vụ chứng thực bản sao điện tử	Căn cứ Kế hoạch số 15623/KH-UBND ngày 22/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về triển khai dịch vụ chứng thực bản sao điện tử; địa phương thống kê các đơn vị cấp xã đã giải quyết được hồ sơ thủ tục chứng thực bản sao điện tử theo yêu cầu quy định. - Nếu tỷ lệ đơn vị cấp xã cung cấp dịch vụ chứng thực bản sao điện tử đạt từ 50% trở lên: 1 điểm; - Nếu dưới 50% thì điểm tính theo công thức: $\frac{\text{Số đơn vị cấp xã cung cấp DV chức thực bản sao điện tử} \times 1}{\text{Tổng số đơn vị cấp xã của địa phương}}$	- Báo cáo KSTTHC, CCHC; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của tỉnh; - Danh sách các đơn vị cấp xã đã thực hiện; - 01 mẫu bản sao điện tử đã cấp

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
23.	TCTP 3.2 - Tiếp nhận và xử lý phản ánh kiến nghị của tổ chức, cá nhân	Yêu cầu: Xác định tỷ lệ % số phản ánh, kiến nghị mà đơn vị tiếp nhận, giải quyết đảm bảo yêu cầu (nội dung, thời hạn) trong tổng số phản ánh, kiến nghị của đơn vị đã tiếp nhận từ ngày 15/12/2021 đến ngày 14/11/2022; trong đó: PAKN bao gồm các PAKN trên Cổng DVC quốc gia + PAKN chuyển đến địa phương từ Tổng đài DVC 1022 (cấp 2,3) + Nếu đạt từ 85% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Số PAKN giải quyết đạt yêu cầu, đúng hạn} \times 2 \text{ điểm}}{\text{Tổng số PAKN tiếp nhận}}$ + Nếu đạt dưới 85%: 0 + Trường hợp đơn vị không có phản ánh, kiến nghị: 2	- Kiểm tra trên phần mềm 1022; - Báo cáo CCHC, kiểm soát TTHC năm; - Báo cáo giải trình cách tính điểm của địa phương; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).
24.	TCTP 3.3.1 - Thực hiện cơ chế một cửa	Thực hiện theo quy định tại Nghị định 61/2018/NĐCP và Thông tư 01/2018/TT-VPCP; xác định tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương theo quy định phải giải quyết theo cơ chế một cửa (trừ thủ tục về thanh tra, đặc thù...); đánh giá tỷ lệ % giữa số TTHC đã được giải quyết theo cơ chế một cửa so với tổng số TTHC theo quy định phải giải quyết theo cơ chế một cửa: + Đạt 100%: 0,5 điểm + Dưới 100% số TTHC: 0	- Báo cáo CCHC, kiểm soát TTHC năm; - Đối với các trường hợp đặc thù có thống kê cụ thể; - Báo cáo giải trình cách tính điểm.
25.	TCTP 3.3.2 – Thực hiện cơ chế một cửa liên thông	- Địa phương thực hiện đúng quy trình tiếp nhận, xử lý, trả kết quả các hồ sơ TTHC liên thông về đất đai thì đạt 0,5 điểm; - Địa phương thực hiện đúng quy trình tiếp nhận, xử lý, trả kết quả các hồ sơ liên thông về đăng ký khai sinh - cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi thì đạt thêm 0,5 điểm; - Địa phương thực hiện đúng quy trình tiếp nhận, xử lý, trả kết quả các hồ sơ liên thông về đăng ký khai tử - hỗ trợ tử tuất - hỗ trợ mai táng phí thì đạt thêm 0,5 điểm; - Địa phương thực hiện đúng quy trình tiếp nhận, xử lý, trả kết quả các hồ sơ liên thông lĩnh vực lao động - thương binh và xã hội thì đạt thêm 0,5 điểm. - Địa phương có chủ động liên thông các TTHC khác không nằm trong quy định thì được thêm 0,5 điểm	- Báo cáo KSTTHC, CCHC của địa phương; - Kết quả theo dõi, kiểm tra CCHC, KSTTHC của cấp có thẩm quyền - Báo cáo giải trình kết quả tự đánh chỉ số CCHC của địa phương
26.	TCTP 3.3.3 – Tiếp nhận, trả hồ sơ TTHC	- Yêu cầu: việc thực hiện các bước trong quy trình tiếp nhận, trả kết quả hồ sơ TTHC (bao gồm hướng dẫn, nhập hồ sơ trên phần mềm, giao biên nhận, luân chuyển, tạm ngừng/trả	- Báo cáo CCHC, KSTTHC

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		hồ sơ/ yêu cầu bổ sung, trả kết quả...) thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP và các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của UBND tỉnh, Trung tâm Hành chính công tỉnh - Nếu đơn vị có: + 100% hồ sơ thực hiện đúng quy trình hướng dẫn, tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ: 0,5 điểm + 100% hồ sơ thực hiện đúng quy định ngừng, trả hồ sơ được thêm: 1 điểm + 100% hồ sơ trễ hạn, đơn vị có văn bản xin lỗi người dân được thêm: 1 hoặc Trường hợp 100% hồ sơ đúng hạn không phát sinh văn bản xin lỗi được thêm: 1 điểm Lưu ý: Trường hợp qua theo dõi kiểm tra CCHC công vụ, kiểm tra trên phần mềm, khảo sát ý kiến người dân có phát sinh các trường hợp thực hiện sai quy định thì không đạt điểm nội dung đánh giá đó.	- Kết quả theo dõi, kiểm tra CHCC, khảo sát ý kiến người dân
27.	TCTP 3.3.4 - Công tác giải quyết TTHC	Yêu cầu: Xác định tổng số hồ sơ đã giải quyết (*) trong kỳ đánh giá; tổng số hồ sơ đã giải quyết xong đúng hạn; tính tỷ lệ hồ sơ đã giải quyết đúng hạn trên tổng số hồ sơ đã giải quyết; Trường hợp: + Tỷ lệ hồ sơ giải quyết đúng hạn từ 96% đến 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Số hồ sơ đã giải quyết đúng hạn} \times 3,00}{\text{Tổng số hồ sơ đã giải quyết trong kỳ đánh giá}}$ + Dưới 96% giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá bằng 0. Lưu ý: + Kỳ đánh giá được tính từ 15/12/2021 đến 14/11/2022 + Hồ sơ đã giải quyết là hồ sơ đã hoàn thành ghi nhận trên phần mềm Egov	- Báo cáo CCHC, KSTTHC - Kiểm tra trực tiếp qua phần mềm một cửa; - Báo cáo giải thích cách chấm điểm.
28.	TCTP 3.3.5 - Đánh giá hiệu quả hoạt động cơ chế một cửa, một cửa liên thông của địa phương theo Thông tư số 01/2018/TT-VPCP của Văn phòng	Yêu cầu: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐCP và Thông tư 01/2018/TT-VPCP (Điều 13) - Nếu địa phương thực hiện đánh giá theo tháng: 0,5 điểm - Nếu địa phương thực hiện đánh giá theo quý thì được thêm: 0,5 điểm. - Nếu địa phương không thực hiện đánh giá: 0 điểm	- Báo cáo CCHC, KSTTHC - Báo cáo giải thích cách chấm điểm. - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
	Chính phủ		
29.	TCTP 3.4.1 - Thực hiện tiếp nhận hồ sơ qua dịch vụ Bưu chính công ích	Yêu cầu: Các địa phương thống kê các thủ tục hành chính có phát sinh hồ sơ tiếp nhận qua DV BCCI (*) - Thống kê số hồ sơ được tiếp nhận qua DV BCCI đối với các thủ tục trên và số hồ sơ tiếp nhận qua tất cả các hình thức đối với các thủ tục trên; Tính tỷ lệ: $\frac{\text{Số hồ sơ TTHC tiếp nhận qua DV BCCI}}{\text{Tổng số hồ sơ tiếp nhận qua tất cả các hình thức}}$ - Nếu đạt trên 5% thì được 0,5 điểm - Nếu đạt từ 2% đến 5% thì điểm tính theo công thức: $\frac{\text{Số hồ sơ TTHC tiếp nhận qua DV BCCI} \times 0,5 \text{ điểm}}{\text{Tổng số hồ sơ tiếp nhận qua tất cả các hình thức} \times 5\%}$ - Nếu đạt dưới 2% thì không đạt điểm Lưu ý: đối với các địa phương phát sinh hồ sơ trực tuyến đạt 100% đối các thủ tục hành chính tại (*) thì TCTP này đạt điểm tối đa	- Báo cáo KSTTHC; - Kết quả theo dõi, thống kê của địa phương, địa phương; - Kết quả thống kê của Bưu điện tỉnh.
30.	TCTP 3.4.2 – Thực hiện trả hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích	- Các địa phương thống kê các thủ tục hành chính có phát sinh hồ sơ trả qua DV BCCI (*) - Thống kê số hồ sơ được trả kết quả qua DV BCCI đối với các thủ tục trên và số hồ sơ trả kết quả qua tất cả các hình thức đối với các thủ tục trên; Tính tỷ lệ: $\frac{\text{Số hồ sơ TTHC trả kết quả qua DV BCCI}}{\text{Tổng số hồ sơ trả KQ qua tất cả các hình thức}}$ - Nếu đạt trên 30% thì được 0,5 điểm - Nếu đạt từ 5% đến 30% thì điểm tính theo công thức: $\frac{\text{Số hồ sơ TTHC trả kết quả qua DV BCCI} \times 0,5 \text{ điểm}}{\text{Tổng số hồ sơ trả KQ qua tất cả các hình thức} \times 30\%}$ - Nếu đạt dưới 5% thì không đạt điểm Lưu ý: đối với các địa phương đã trả kết quả trực tuyến đạt 100% đối các thủ tục hành chính tại (*) thì TCTP này đạt điểm tối đa	- Báo cáo KSTTHC; - Kết quả theo dõi, thống kê của địa phương, địa phương; - Kết quả thống kê của Bưu điện tỉnh.
IV	Lĩnh vực 4 – Cải cách tổ chức bộ máy		
31.	TCTP 4.1.1 – Ban hành quy chế tổ chức hoạt động của cơ quan, địa phương	Yêu cầu: Căn cứ Nghị định 108/2020/NĐ-CP, Thông tư hướng dẫn của các Bộ ngành Trung ương và hướng dẫn của tỉnh, các địa phương tham mưu UBND tỉnh ban văn bản QPPL hoàn thiện quy chế tổ chức hoạt động của địa phương; - Thống kê tỷ lệ (%) số phòng ban chuyên môn thuộc UBND cấp huyện đã ban hành quy chế tổ chức hoạt động trên tổng	- Danh sách các Phòng, ban chuyên môn đã ban hành quy chế; - QĐ ban hành quy chế tổ chức

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		số phòng ban chuyên môn thuộc UBND cấp huyện phải ban hành quy chế mới - Nếu tỷ lệ này đạt 100% thì đạt 2 điểm; - Nếu tỷ lệ này đạt dưới 100% thì điểm tính theo công thức: $\frac{\text{Số phòng ban chuyên môn đã ban hành QCTCHĐ} \times 2}{\text{Tổng số phòng ban chuyên môn của UBND cấp huyện}}$ Lưu ý: Trường hợp địa phương gặp vướng mắc khách quan trong quá trình thực hiện thì có giải trình tại báo cáo tự đánh giá chi số kèm các TLKC cần thiết.	hoạt động của địa phương; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).
32.	TCTP 4.1.2 – Ban hành quy chế tổ chức hoạt động của địa phương trực thuộc	Yêu cầu: Căn cứ quy định, hướng dẫn của Bộ ngành Trung ương, các địa phương ban hành hoặc tham mưu cấp cáo thẩm quyền ban hành quy chế tổ chức hoạt động của đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp huyện; - Thống kê tỷ lệ (%) các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp huyện đã điều chỉnh, hoàn thiện quy chế tổ chức hoạt động trên tổng số ĐVSN thuộc UBND cấp huyện phải điều chỉnh, ban hành quy chế mới - Nếu tỷ lệ này đạt 100% thì đạt 1 điểm; - Nếu tỷ lệ này đạt dưới 100% thì điểm tính theo công thức: $[\text{Tỷ lệ \% ĐVSN đã ban hành QCTCHĐ}] \times 1 \text{ điểm.}$	- Danh sách các ĐVSN thuộc UBND cấp huyện đã ban hành quy chế; - QĐ ban hành quy chế tổ chức hoạt động của ĐVSN - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).
33.	TCTP 4.1.3 – Thực hiện quy định về số lượng cấp phó	Yêu cầu: Địa phương thống kê số lượng công chức giữ chức vụ Phó Trưởng phòng chuyên môn, Phó Chánh Văn phòng Văn phòng HĐND&UBND, cấp phó đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp huyện; số lượng công chức có mặt tại các phòng ban chuyên môn thuộc UBND cấp huyện - Nếu địa phương thực hiện đúng quy định đối với tất cả phòng, ban chuyên môn, ĐVSN thuộc UBND cấp huyện thì đạt 0,5 điểm - Nếu không thực hiện đúng đối với tất cả các tất cả phòng, ban chuyên môn, ĐVSN thuộc UBND cấp huyện thì không đạt điểm	- Báo cáo kết quả sử dụng biên chế, sắp xếp tổ chức bộ máy của địa phương; - Kết quả thanh tra, kiểm tra, theo dõi của Sở Nội vụ; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).
34.	TCTP 4.1.4 – Thực hiện quy định về số lượng cấp phó cấp phòng thuộc ĐVSN thuộc UBND cấp huyện	Yêu cầu: Địa phương thống kê số lượng viên chức giữ chức vụ Phó Trưởng phòng thuộc các ĐVSN trực thuộc UBND cấp huyện; số lượng người làm việc tại các phòng thuộc ĐVSN trực thuộc - Nếu địa phương thực hiện đúng quy định đối với tất cả ĐVSN thuộc UBND cấp huyện thì đạt 0,5 điểm - Nếu không thực hiện đúng đối với tất cả ĐVSN thuộc UBND cấp huyện thì không đạt điểm	- Danh sách thống kê theo yêu cầu - Báo cáo kết quả sử dụng biên chế, sắp xếp tổ chức bộ máy của địa phương;

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
			- Kết quả thanh tra, kiểm tra, theo dõi của Sở Nội vụ
35.	TCTP 4.2.1 – Giảm số lượng đơn vị sự nghiệp theo lộ trình	Yêu cầu: Căn cứ Kế hoạch số 177-KH/TU của Tỉnh uỷ, địa phương thống kê danh sách, số lượng ĐVSN phải thực hiện tinh gọn (sáp nhập, giải thể, cổ phần hoá) trong năm 2022 và danh sách, số lượng thực tế các ĐVSN đã thực hiện tinh gọn - Nếu đã giảm được số lượng ĐVSN theo lộ trình thì đạt 1 điểm; - Nếu đã giảm được số lượng nhưng quá trình sắp xếp tổ chức chậm so với tiến độ thì đạt 0,5 điểm; - Nếu thực hiện không đạt mục tiêu thì không đạt điểm Lưu ý: Trường hợp địa phương gặp vướng mắc khách quan trong quá trình thực hiện thì có giải trình tại báo cáo tự đánh giá chỉ số kèm các TLKC cần thiết.	- Báo cáo sắp xếp tổ chức bộ máy của UBND cấp huyện; - Quyết định giải thể, sáp nhập, cổ phần hoá của ĐVSN - Kết quả theo dõi, đánh giá của Sở Nội vụ
36.	TCTP 4.2.2 - Thực hiện tinh giản biên chế công chức, viên chức	Yêu cầu: Địa phương thống kê số biên chế công chức, viên chức hiện có đến thời điểm 14/11/2022 và so sánh với chỉ tiêu tinh giản biên chế theo Đề án, kế hoạch được phê duyệt. - Nếu địa phương đã tinh giản biên chế công chức theo chỉ tiêu được phê duyệt thì đạt 0,5 điểm điểm; - Nếu địa phương đã tinh giản biên chế viên chức theo chỉ tiêu được phê duyệt thì đạt thêm 0,5 điểm điểm	- Quyết định phê duyệt tinh giản biên chế của địa phương; - Báo cáo tình hình thực hiện tinh giản biên chế của địa phương - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).
37.	TC 4.3 – Thực hiện Nghị quyết 01/2020/NQ-HĐND	Căn cứ Nghị quyết 01/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh về số lượng, chức danh người làm việc không chuyên trách cấp xã và các văn bản hướng dẫn thực hiện của UBND tỉnh; - Nếu địa phương đã triển khai đề án, kế hoạch và bố trí số lượng, chức danh công chức, người hoạt động không chuyên trách đúng quy định thì đạt thêm 1 điểm; - Nếu địa phương chưa bố trí số lượng, chức danh đáp ứng quy định thì không đạt điểm	- Báo cáo CCHC, kết quả thực hiện nghị quyết 01/2020/NQ-HĐND; - Đề án, Kế hoạch sắp xếp
38.	TCTP 4.4.1 – Thực hiện các nhiệm vụ được phân cấp	Căn cứ Quyết định của UBND tỉnh về phân cấp quản lý nhà nước các ngành, lĩnh vực, địa phương xác định các lĩnh vực được phân cấp quản lý và tổ chức thực hiện, - Nếu địa phương thực hiện đúng quy định các nhiệm vụ được phân cấp, không phát sinh sai phạm trong năm thì đạt 1 điểm; - Nếu địa phương có thực hiện nhưng không đầy đủ hoặc có phát sinh sai phạm trong năm thì không đạt điểm	- Báo cáo kết quả thực hiện các nhiệm vụ phân cấp QLNN; - Kết quả theo dõi, đánh giá của các Sở ngành chuyên môn

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
39.	TCTP 4.4.2 – Thực hiện kiểm tra định kỳ trong nội bộ đối với các nhiệm vụ được phân cấp	Căn cứ Quyết định của UBND tỉnh về phân cấp quản lý nhà nước các ngành, lĩnh vực, địa phương xác định các lĩnh vực được phân cấp quản lý và nhiệm vụ tự kiểm tra, báo cáo kết quả thực hiện. - Nếu địa phương có thực hiện đầy đủ việc tự kiểm tra các lĩnh vực được phân cấp thì đạt 1 điểm; - Nếu địa phương không kiểm tra hoặc có tự kiểm tra nhưng không đầy đủ thì không đạt điểm	- Thông báo, kết luận kết quả thanh tra, kiểm tra các nhiệm vụ được phân cấp
40.	TCTP 4.4.3 – Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Yêu cầu: Căn cứ kết quả kiểm tra các nhiệm vụ được phân cấp, thủ trưởng địa phương chỉ đạo xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vướng mắc, tồn tại hạn chế. - Nếu có xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì đạt 1 điểm; - Nếu có phát hiện các vướng mắc, tồn tại hạn chế nhưng không xử lý hoặc không kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý thì không đạt điểm; - Trường hợp địa phương tự kiểm tra nhưng không phát hiện việc cần xử lý thì đạt 1 điểm. Lưu ý: Trường hợp địa phương tự kiểm tra không phát hiện vấn đề nhưng qua công tác kiểm tra của cấp có thẩm quyền phát hiện vấn đề thì địa phương không đạt điểm	- Thông báo, kết luận kết quả thanh tra, kiểm tra các nhiệm vụ được phân cấp; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của cấp có thẩm quyền.
V	Lĩnh vực 5 – Cải cách chế độ công vụ		
41.	TC 5.1.1 - Ban hành đề án vị trí việc làm công chức của các cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý của UBND cấp huyện	Yêu cầu: Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020, các văn bản hướng dẫn của Bộ ngành Trung ương và của Sở Nội vụ, các địa phương xây dựng và ban hành đề án vị trí việc làm của công chức thuộc địa phương. - Nếu có xây dựng, ban hành đầy đủ, kịp thời theo yêu cầu thì đạt 1 điểm; - Nếu có xây dựng, ban hành đầy đủ nhưng còn chậm trễ thì đạt 0,5 điểm - Trường hợp địa phương chưa thể xây dựng, ban hành do chưa có hướng dẫn của Bộ ngành thì đạt 1 điểm; - Nếu chưa thực hiện hoặc có thực hiện nhưng chưa đạt yêu cầu thì điểm đánh giá bằng 0	- Bảng mô tả công việc và khung năng lực đã phê duyệt - Báo cáo tự đánh giá, giải trình cách tính điểm - Tài liệu kiểm chứng khác: - Văn bản triển khai chỉ đạo xây dựng đề án VTVL của địa phương; báo cáo khó khăn, vướng mắc (nếu có)
42.	TC 5.1.2 - Xây dựng đề án vị trí việc làm viên chức của ĐVSN	Yêu cầu: Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020, các văn bản hướng dẫn của Bộ ngành Trung ương và của Sở Nội vụ, các địa phương xây dựng và ban hành đề án vị trí việc làm của viên chức thuộc địa phương; xác định số ĐVSN đã ban hành đề án vị trí việc làm và tổng số ĐVSN	- Bảng mô tả công việc và khung năng lực

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		của địa phương. - Nếu có xây dựng, ban hành đầy đủ, kịp thời theo yêu cầu thì đạt 1 điểm; - Nếu có xây dựng, ban hành đầy đủ nhưng còn chậm trễ thì đạt 0,5 điểm - Trường hợp địa phương chưa thể xây dựng, ban hành do chưa có hướng dẫn của Bộ ngành thì đạt 1 điểm; - Nếu chưa thực hiện hoặc có thực hiện nhưng chưa đạt yêu cầu thì điểm đánh giá bằng 0	- Báo cáo giải thích cách tính điểm - Tài liệu kiểm chứng khác nếu có; - Tài liệu kiểm chứng khác: - Văn bản triển khai chỉ đạo xây dựng đề án VTVL của địa phương; báo cáo khó khăn, vướng mắc (nếu có)
43.	TCTP 5.2.1 – Tuyển dụng công chức cấp xã	- Nếu trong năm có thực hiện tuyển dụng công chức cấp xã đúng quy định thì đạt 1,5 điểm; - Nếu có xảy ra sai phạm trong năm đánh giá thì không đạt điểm; - Nếu địa phương không tổ chức tuyển dụng công chức cấp xã do không còn biên chế thì đạt 1,5 điểm; trường hợp còn biên chế nhưng không tổ chức tuyển dụng: 0 điểm	- Các văn bản liên quan để tuyển dụng (Kế hoạch, thông báo, kết quả tuyển dụng, QĐ thành lập hội đồng, quy chế thi..) của địa phương; - Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ
44.	TCTP 5.2.2 - Thực hiện việc tuyển dụng viên chức đúng quy định	- Địa phương thực hiện tuyển dụng viên chức theo quy định của Luật Viên chức, các Thông tư của Bộ Nội vụ, hướng dẫn của Sở Nội vụ (ban hành kế hoạch tuyển dụng, công khai...) thì điểm đánh giá bằng 1,5 điểm; có 01 nội dung thực hiện không đúng quy định thì điểm đánh giá bằng 0. - Trường hợp cơ quan, địa phương không tổ chức tuyển dụng viên chức do không còn số lượng "người làm trong đơn vị sự nghiệp công lập" được cơ quan thẩm quyền giao hàng năm thì điểm đánh giá TC 5.2.2 bằng 1,5 điểm; các trường hợp còn số lượng người làm trong đơn vị sự nghiệp công lập đã được cơ quan thẩm quyền giao hàng năm mà không tổ chức tuyển dụng thì điểm đánh giá TC 5.2.2 bằng 0. - Trường hợp việc tuyển dụng trong những năm trước nhưng có phát hiện sai sót trong năm 2022, các năm trước đó chưa bị trừ điểm thì điểm đánh giá trong năm 2022 bằng 0.	- Các văn bản liên quan đến tuyển dụng (Kế hoạch, thông báo, quyết định tuyển dụng viên chức); - Kết quả thanh tra, theo dõi của Sở Nội vụ; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
45.	TCTP 5.2.3 - Tỷ lệ công chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp	Yêu cầu: Xác định số lượng công chức của địa phương được bố trí theo đúng vị trí việc làm và ngạch công chức: Tính tỷ lệ % giữa số công chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm và ngạch công chức với tổng số công chức của địa phương. - Nếu 100% công chức bố trí đúng vị trí việc làm và tiêu chuẩn ngạch thì đạt 1 điểm; - Nếu dưới 100% công chức bố trí đúng vị trí việc làm và tiêu chuẩn ngạch thì không đạt điểm	- Báo cáo kết quả sử dụng, quản lý công chức, viên chức của địa phương - Kết quả kiểm tra, theo dõi của Sở Nội vụ
46.	TCTP 5.2.4 - Tỷ lệ viên chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp	Yêu cầu: Xác định số lượng viên chức của địa phương được bố trí theo đúng vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp (trường hợp đề án vị trí việc làm của địa phương chưa được phê duyệt thì chỉ tính số lượng viên chức bố trí theo đúng chức danh nghề nghiệp): Tính tỷ lệ % giữa số viên chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp với tổng số viên chức của địa phương: - Nếu đạt 100% viên chức bố trí theo đúng vị trí việc làm và tiêu chuẩn hạng chức danh nghề nghiệp thì đạt 1 điểm - Nếu đạt dưới 100% viên chức bố trí theo đúng vị trí việc làm và tiêu chuẩn hạng chức danh nghề nghiệp thì không đạt điểm	- Báo cáo kết quả sử dụng, quản lý công chức, viên chức của địa phương; - Kết quả kiểm tra, theo dõi của Sở Nội vụ
47.	TC 5.2.5 - Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo cấp phòng và tương đương	- Yêu cầu: + Việc bổ nhiệm phải tuân thủ đúng quy trình, tiêu chuẩn bằng cấp và chuyên môn nghiệp vụ theo quy định tại Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành, quy định của Tỉnh ủy, UBND tỉnh + Thống kê danh sách lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện và tương đương được bổ nhiệm trong năm - Nếu đơn vị có triển khai, cụ thể hóa theo yêu cầu đầy đủ các quy định Tỉnh ủy, UBND tỉnh về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại: 1 điểm; không triển khai: 0 điểm - Nếu 100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định về trình tự thủ tục điều kiện, tiêu chuẩn thì được 1 điểm, dưới 100% thì 0 điểm. - Nếu 100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện và tương đương được bổ nhiệm lại đúng trình tự thủ tục, thời hạn quy định thì được 1 điểm, dưới 100% thì 0 điểm. Trường hợp được bổ nhiệm từ những năm trước nhưng có phát hiện sai phạm trong năm đánh giá thì điểm đánh giá là 0 điểm tương ứng với thang điểm đánh giá đó.	- Văn bản triển khai, cụ thể hóa trình tự thủ tục bổ nhiệm, bổ nhiệm lại LĐQL của đơn vị; - Các quyết định bổ nhiệm; - Danh sách lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
48.	TC 5.3 – Quản lý cập nhật dữ liệu về CBCCVC	- Cập nhật dữ liệu về cán bộ, công chức, viên chức lên phần mềm theo đúng yêu cầu thì điểm đánh giá bằng 1; Cập nhật đầy đủ nhưng chưa kịp thời: 0,5 điểm; thực hiện chưa đạt yêu cầu thì điểm đánh giá bằng 0; - Địa phương không thực hiện: 0 điểm	- Kiểm tra thực tế trên phần mềm; - Kết quả theo dõi, đánh giá của Sở Nội vụ.
49.	TCTP 5.4.1 - Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức hàng năm	Yêu cầu: Địa phương xây dựng Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC hằng năm, gửi Sở Nội vụ theo yêu cầu; - Nếu ban hành kế hoạch trước ngày 31/01/2022 thì điểm đánh giá là 0,5; - Nếu có ban hành nhưng thời điểm muộn hơn 31/01/2022 thì điểm đánh giá là 0,25; - Nếu không ban hành thì điểm đánh giá bằng 0.	Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.
50.	TCTP 5.4.2 - Tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng chính trị, chuyên môn; bồi dưỡng nghiệp vụ	Yêu cầu: Xác định số nhiệm vụ theo Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng CBCCVC của địa phương và số nhiệm vụ đã hoàn thành, nếu - Đạt từ 60-100% Kế hoạch thì điểm đánh giá tính theo công thức: $\frac{\text{Số mục tiêu đạt được} \times 1,5}{\text{Số mục tiêu tại Kế hoạch ĐTBĐ của địa phương}}$ - Dưới 60% Kế hoạch thì điểm đánh giá là 0 điểm	- Báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức hàng năm; - Báo cáo kết quả CCHC năm; - Báo cáo giải thích cách đánh giá, tính điểm.
VI Lĩnh vực 6 – Cải cách tài chính công			
51.	TC 6.1.1 – Thực hiện quy định về sử dụng kinh phí nguồn từ ngân sách nhà nước	Yêu cầu: Căn cứ các kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước của cơ quan có thẩm quyền, kết quả tự kiểm tra của đơn vị về sử dụng kinh phí nguồn từ ngân sách nhà nước tại đơn vị, - Nếu không có sai phạm trong năm đánh giá thì đạt 1 điểm - Nếu có sai phạm phát hiện trong năm đánh giá thì đạt 0 điểm	- Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tài chính và các cơ quan có thẩm quyền khác
52.	TCTP 6.1.2 – Thực hiện quy định về quản lý tài sản công	Yêu cầu: Căn cứ các kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước của cơ quan có thẩm quyền, kết quả tự kiểm tra của đơn vị về sử dụng tài sản công: - Nếu không có sai phạm trong năm đánh giá thì đạt 1 điểm - Nếu có sai phạm phát hiện trong năm đánh giá thì đạt 0 điểm	- Báo cáo kết quả quản lý, sử dụng tài sản công của đơn vị - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tài chính và

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
			các cơ quan có thẩm quyền khác
53.	TCTP 6.1.3 - Thực hiện quy định về phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các đơn vị SNCL trực thuộc đơn vị	Yêu cầu: Căn cứ các kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước của cơ quan có thẩm quyền, kết quả tự kiểm tra của đơn vị về sử dụng tài sản công: - Nếu không có sai phạm trong năm đánh giá thì đạt 1 điểm - Nếu có sai phạm phát hiện trong năm đánh giá thì không đạt điểm	- Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ của đơn vị - Các kết luận thanh tra, kiểm tra của Sở Tài chính và cơ quan có thẩm quyền;
54.	TC 6.2.1 – Thực hiện cơ chế tự chủ	Yêu cầu: Việc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập tuân thủ các quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021; căn cứ báo cáo của đơn vị về thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp và kết quả theo dõi, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền: - 100% ĐVSNCL thực hiện đúng cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm: 1 điểm; - Dưới 100% ĐVSNCL thực hiện đúng cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm: 0 điểm	- Báo cáo CCHC năm; - Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị - Kết quả theo dõi của Sở Tài chính; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).
55.	TC 6.2.2 - Tăng ĐVSNCL tự đảm bảo chi thường xuyên hoặc tự đảm bảo một phần chi thường xuyên	Yêu cầu: Căn cứ báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của ĐVSNCL và phương án tự chủ tài chính của ĐVSNCL được phê duyệt hoặc đề xuất cho kỳ ổn định tài chính tiếp theo của đơn vị: - Trường hợp đơn vị có thêm ĐVSNCL tự đảm bảo hoặc tự đảm bảo một phần chi thường xuyên so với kỳ ổn định liền trước thì đạt 0,5 điểm; hoặc - Trường hợp đơn vị hông có đơn vị sự nghiệp công lập hoặc chỉ có ĐVSNCL nhưng ĐVSNCL cung cấp dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu, không có nguồn thu sự nghiệp đạt: 0,5 điểm - Nếu không thuộc các trường hợp trên mà đơn vị không có thêm ĐVSNCL tự đảm bảo hoặc tự đảm bảo một phần chi thường xuyên so với kỳ ổn định liền trước thì không đạt điểm.	- Báo cáo CCHC năm; - Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị - Kết quả theo dõi của Sở Tài chính; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		<i>* Trường hợp đơn vị không đạt do không được yêu cầu thực hiện hoặc có vướng mắc khách quan trong quá trình triển khai đề nghị báo cáo giải trình tự đánh giá.</i>	
56.	TC 6.2.3 - Giảm chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho đơn vị sự nghiệp công lập	Yêu cầu: Xác định tổng chi trực tiếp ngân sách nhà nước (chi thường xuyên) cho đơn vị SNCL thuộc đơn vị trong năm đánh giá so với năm liền kề trước đó: - Nếu tổng chi trực tiếp NSNN cho ĐVSNNCL thuộc đơn vị giảm so với năm liền kề trước đó thì đạt 1 điểm; - Nếu tổng chi trực tiếp NSNN cho ĐVSNNCL thuộc đơn vị không giảm so với năm liền kề trước đó: 0 điểm <i>* Trường hợp đơn vị không đạt do không được yêu cầu thực hiện hoặc có vướng mắc khách quan trong quá trình triển khai (giảm thu, thâm hụt chi, ...do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID19 trong kỳ) đề nghị báo cáo thêm tại báo cáo giải trình tự đánh giá.</i>	- Báo cáo CCHC năm; - Kết quả theo dõi của Sở Tài chính; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).
57.	TCTP 6.3 – Giải ngân vốn đầu tư công cấp huyện	Yêu cầu: Địa phương thống kê vốn đầu tư công đã giải ngân trên tổng số vốn đầu tư công cấp huyện được giao theo Kế hoạch năm. - Nếu đạt từ 90% vốn đầu tư công cấp huyện được giải ngân trong năm thì đạt 1,5 điểm; - Nếu đạt từ 50% đến 90% thì điểm tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ vốn đầu tư công cấp huyện đã được giải ngân} \times 1,5}{90\%}$ - Đạt dưới 50% thì không đạt	- Báo cáo kinh tế - xã hội của UBND cấp huyện; Báo cáo kết quả giải ngân vốn đầu tư công của địa phương; - Kết quả theo dõi của Sở Tài chính; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).
VII	Lĩnh vực 7 – Xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số		
58.	TCTP 7.1.1 - Thực hiện Kế hoạch phát triển chính quyền số và an toàn an ninh thông tin	Yêu cầu: Căn cứ Kế hoạch số 29/KH-UBND ngày 11/02/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về phát triển chính quyền số và an toàn an ninh thông tin, các đơn vị ban hành Kế hoạch của đơn vị - Ban hành kế hoạch đúng hạn thì đạt 0,5 điểm - Ban hành kế hoạch trễ hạn thì không đạt điểm	- Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT năm; - Báo cáo kết quả CCHC năm; - Báo cáo giải thích cách đánh giá, tính điểm.
59.	TCTP 7.1.2 - Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử giữa địa phương và các cơ quan	Yêu cầu: Việc gửi nhận văn bản điện tử phải đạt các tiêu chuẩn quy định tại Nghị định số 30/2020/NĐ-CP - Tổng hợp số lượng văn bản điện tử UBND cấp huyện, các phòng ban chuyên môn thuộc UBND cấp huyện đã phát hành đến các cơ quan hành chính khác; xác định tỷ lệ % giữa số lượng văn bản điện tử so với tổng số văn bản của	- Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT năm; - Báo cáo kết quả CCHC năm;

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
	hành chính khác	địa phương đã phát hành đến các cơ quan hành chính khác trong năm (trừ văn bản mật, văn bản đặc thù): - Đạt tỷ lệ từ 98-100% thì điểm đánh giá xác định theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% văn bản trao đổi điện tử} \times 1}{100\%}$ - Dưới 98% thì không đạt điểm	- Kết quả theo dõi kiểm tra trên phần mềm.
60.	TCTP 7.1.3 - Tỷ lệ lãnh đạo cấp huyện sử dụng chữ ký số- điều hành công việc để xử lý, giải quyết công việc	Yêu cầu: Thống kê số lượng lãnh đạo UBND cấp huyện sử dụng chữ ký số để điều hành – xử lý công việc: - Đạt 100% tổng số lãnh đạo thì điểm đánh giá bằng 1; - Dưới 100% thì điểm đánh giá bằng 0	- Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT năm; - Báo cáo kết quả CCHC năm; - Kết quả theo dõi kiểm tra trên phần mềm.
61.	TCTP 7.1.4 - Tỷ lệ lãnh đạo cấp phòng, ban chuyên môn trực thuộc sử dụng chữ ký số, phê duyệt văn bản trên hệ thống phần mềm	Yêu cầu: Thống kê số lượng lãnh đạo cấp phòng sử dụng chữ ký số để phê duyệt, điều hành công việc để xử lý, giải quyết công việc: xác định tỷ lệ % lãnh đạo cấp phòng sử dụng chữ ký số phần mềm quản lý văn bản giữa số lãnh đạo so với tổng số lãnh đạo phòng của địa phương: - Đạt từ 100% tổng số lãnh đạo cấp phòng, ban thì điểm đánh giá bằng 1 điểm - Dưới 100% thì điểm đánh giá bằng 0	- Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT năm; - Báo cáo kết quả CCHC năm; - Kết quả theo dõi kiểm tra trên phần mềm.
62.	TCTP 7.1.5 - Tỷ lệ công chức, viên chức sử dụng phần mềm quản lý văn bản - điều hành công việc	Yêu cầu: Thống kê số lượng công chức, viên chức sử dụng phần mềm quản lý văn bản - điều hành công việc để xử lý, giải quyết công việc: xác định tỷ lệ % giữa số công chức, viên chức sử dụng phần mềm quản lý văn bản - điều hành công việc để xử lý, giải quyết công việc so với tổng số công chức, viên chức của địa phương - Đạt 100% thì điểm đánh giá là 0,5 điểm; - Đạt dưới 100% thì điểm đánh giá là 0 điểm	- Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT năm; - Báo cáo kết quả CCHC năm; - Kết quả theo dõi kiểm tra trên phần mềm.
63.	TCTP 7.1.6 – Lập hồ sơ và lưu trữ điện tử	Yêu cầu: Việc thực hiện lập hồ sơ công việc, lưu trữ cơ quan, nộp lưu trữ thực hiện theo quy định tại Nghị định 30/2020/NĐ-CP ngày 07/3/2020 của Chính phủ về văn thư lưu trữ	- Báo cáo kết quả đánh giá công tác văn thư lưu trữ hàng năm; - Báo cáo kết quả CCHC năm;

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		- Nếu công chức lập hồ sơ công việc đúng quy định và hướng dẫn của tỉnh thì đạt 1 điểm; thực hiện chưa đạt yêu cầu thì điểm đánh giá là 0 điểm - Nếu địa phương lưu trữ hồ sơ công việc quản lý lưu trữ cơ quan đúng quy định và hướng dẫn của tỉnh thì đạt thêm 0,5 điểm; thực hiện chưa đạt yêu cầu thì điểm đánh giá là 0 điểm	- Kết quả theo dõi thực tế của Sở Nội vụ
64.	TCTP 7.1.7 – Triển khai hợp trực tuyển	Yêu cầu: Địa phương triển khai hệ thống hợp trực tuyển theo yêu cầu tiêu chuẩn, kỹ thuật của Bộ Thông tin và Truyền thông, hướng dẫn của Sở Thông tin và Truyền thông - Nếu địa phương đã triển khai hợp trực tuyển đến cấp xã thì đạt 0,5 điểm - Chưa triển khai: 0 điểm	- Báo cáo kết quả UDCNTT, CCHC của địa phương - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông - TLKC khác (nếu có).
65.	TCTP 7.2.1 - Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyển mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	- Yêu cầu: Thống kê tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyển mức độ 3 và 4, trong số đó, thống kê số TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyển trong năm đánh giá - Tính tỷ lệ % giữa số TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyển so với tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyển mức độ 3, 4. Nếu tỷ lệ này đạt: + Đạt từ 60% trở lên thủ tục hành chính có phát sinh hồ sơ: 2 điểm + Đạt từ 5% đến dưới 60% thủ tục hành chính có phát sinh hồ sơ thì điểm tính theo công thức $\left[\frac{\text{Số TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyển} \times 2}{\text{Tổng số TTHC cung cấp mức 3,4} \times 60\%} \right]$ + Đạt dưới từ 5% thủ tục hành chính có phát sinh hồ sơ: 0	- Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT năm; CCHC, KSTTHC năm - Kết quả theo dõi kiểm tra trên phần mềm; - Báo cáo giải thích cách đánh giá, tính điểm.
66.	TCTP 7.2.2 - Tỷ lệ hồ sơ được giải quyết trực tuyển mức độ 3 và 4	Yêu cầu: Địa phương thực hiện: + Thống kê tổng số hồ sơ đã tiếp nhận (cả trực tuyển và truyền thống) của các có phát sinh hồ sơ mà đã cung cấp dịch vụ công mức 3,4 + Thống kê số hồ sơ đã tiếp nhận trực tuyển của các TTHC nêu trên. - Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ đã tiếp nhận trực tuyển so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm của các TTHC nêu trên (cả trực tuyển và truyền thống). Nếu tỷ lệ này đạt: + Từ 20% trở lên thì điểm đánh giá là 4; + Từ 5% đến dưới 20% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 4}{20\%} \right]$	- Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT năm; CCHC, KSTTHC năm - Kết quả theo dõi kiểm tra trên phần mềm; - Báo cáo giải thích cách đánh giá, tính điểm.

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		+ Dưới 5% thì điểm đánh giá là 0.	
67.	TCTP 7.2.3 - Tỷ lệ tăng hồ sơ trực tuyến mức 3,4 so với năm 2021	Yêu cầu: Địa phương thực hiện: Thống kê số lượng hồ sơ được giải quyết trực tuyến mức độ 3 và 4 như tại tiêu chí 7.2.2 cho năm 2022 và năm 2021; tính tỷ lệ tăng hồ sơ trực tuyến năm 2022 so với năm 2021 theo công thức: $\frac{(\text{Số lượng HS trực tuyến năm 2022} - \text{Số lượng năm 2021}) \times 100\%}{\text{Số lượng HS trực tuyến năm 2021}}$ - Nếu tăng từ 20% trở lên thì đạt 1 điểm - Nếu tăng từ 5% - 20% thì điểm tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ tăng hồ sơ trực tuyến} \times 1}{20\%}$ - Nếu tăng dưới 5% thì không đạt điểm	- Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT năm; CCHC, KSTTHC năm - Kết quả theo dõi kiểm tra trên phần mềm; - Báo cáo giải thích cách đánh giá, tính điểm
68.	TCTP 7.2.4 – Số hoá hồ sơ thủ tục hành chính	Yêu cầu: Địa phương triển khai các nhiệm vụ cần thiết theo Kế hoạch số hoá hồ sơ TTHC của tỉnh theo hướng dẫn theo kế hoạch tỉnh, hướng dẫn của Sở Thông tin và Truyền thông và Văn phòng UBND tỉnh; - Nếu địa phương có triển khai đầy đủ các nhiệm vụ cần thiết để số hoá hồ sơ TTHC theo quy định trong năm 2022: 1 điểm; chưa triển khai: 0 điểm - Nếu địa phương Đã số hóa và khai thác hồ sơ số hoá thì được thêm 0,5 điểm	Báo cáo CCHC, KSTTHC năm - Báo cáo giải thích cách đánh giá, tính điểm
VIII	Lĩnh vực 8 – Đánh giá tác động của CCHC		
69.	TC 8.1 – Mức độ thực hiện các nhiệm vụ mục tiêu kinh tế xã hội	Yêu cầu: Các địa phương thống kê số dự ước các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết của cấp uỷ + Tính tỉ lệ số mục tiêu hoàn thành theo dự ước: - Nếu đạt và vượt từ 95% mục tiêu trở lên: 3 điểm - Nếu hoàn thành 85% - 95% mục tiêu trở lên: 1,5 điểm - Hoàn thành dưới 85% mục tiêu: 0,5 điểm	- Báo cáo kết quả thực hiện các mục tiêu KT-XH 6 tháng; - Kết quả dự ước thực hiện các mục tiêu KTXH năm
70.	TC 8.2 – Đánh giá tác động của CCHC đến mức độ hài lòng của người dân	Các địa phương không tự đánh giá lĩnh vực này. Điểm số sẽ được tổng hợp và quy đổi từ kết quả khảo sát ý kiến người dân năm 2022 (<i>Nội dung câu hỏi sẽ được thể hiện chi tiết tại bảng hỏi khảo sát thông báo đến các địa phương</i>).	- Kết quả khảo sát ý kiến người dân